

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
SỞ XÂY DỰNG
Số: /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chuyển đổi theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 6 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai và chỉ số giá xây dựng theo quy định;

Căn cứ văn bản số 206/PVKT-ĐM&GXD ngày 01 tháng 07 năm 2026 của Phân Viện Kinh tế xây dựng Miền Nam về việc kết quả chuyển đổi giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hoạt động và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công

xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai chuyển đổi từ Quyết định số 624/QĐ-SoXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, nội dung cụ thể như sau:

1. Giá nhân công xây dựng: Áp dụng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng: Áp dụng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

- Việc áp dụng giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được chuyển đổi nêu trên để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Đồng Nai áp dụng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xử lý chuyển tiếp: thực hiện theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ và các Thông tư: số 36/2026/TT-BXD, số 37/2021/TT-BXD, số 38/2026/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý hoạt động và Vật liệu xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND thành phố (b/c);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường thuộc thành phố;
- Các BQLDA thuộc thành phố;
- Các Chủ đầu tư XD công trình;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLHĐ&VLXD. Nam.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đỗ Thành Phương

Phụ lục I**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ****ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm 2026 của
Sở Xây dựng)

1. Căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-SoXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Bảng giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn thành phố Đồng Nai theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)			
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
				Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bóc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	284.800	270.400	237.900	226.100
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	331.000	308.700	275.300	266.500

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)			
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
				Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	343.500	320.300	285.700	276.500
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	376.000	348.800	316.400	302.500
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy						
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		công	375.046	350.700	321.300	310.700
2	Lái xe		công	351.835	329.000	301.400	291.500
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	388.000	365.800	323.100	301.300
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		công	419.000	396.800	332.900	313.600

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)			
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
				Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
5	Thuyền trưởng, thuyền phó		công	474.200	440.700	393.100	374.500
III	Nhóm nhân công thực hiện công tác khác						
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	359.300	337.000	313.100	306.300
2	Thợ lặn		công	650.000	590.500	558.700	530.400
3	Nghệ nhân		công	627.500	575.300	533.100	513.600

Phụ lục II

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

1. Căn cứ xác định

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

2. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (gọi tắt là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công vận hành điều khiển và chi phí khác, được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);

+ C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);

+ C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

+ C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

+ C_{NC} : chi phí nhân công vận hành điều khiển (đồng/ca);

+ C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

- Chi phí khấu hao: Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2026 là:

- Giá điện (bình quân): 2.204,0655 đ/kWh (theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương)

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán theo Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC ngày 01/7/2026 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex.

+ Xăng sinh học E10 RON 95-III: 21.200 đ/lít (Vùng 1)

+ Dầu diesel 0,05S-II: 21.860 đ/lít (Vùng 1)

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\bar{D}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\bar{D}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\bar{D}_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

- + C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng
 - + $\bar{D}_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.
 - + $\bar{D}_D$: Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.
 - + $\bar{D}_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.
 - + $G_{X1}, G_{D1}, G_{Đ1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính giá ca máy ở trên.
 - + $G_{X2}, G_{D2}, G_{Đ2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.
- Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy: Là khoản chi phí được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với nhân công vận hành, điều khiển máy.

+ Số lượng nhân công vận hành, điều khiển máy của một loại máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy được quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Đơn giá ngày công của nhân công vận hành, điều khiển máy năm 2025 trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

- Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Kết cấu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy và Chi phí khác.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo Mẫu 03 Phụ lục VII, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Hướng dẫn sử dụng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

*** *Giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn Thành phố Đồng Nai được tính toán cho 04 khu vực:***

+ **Khu vực 1:** gồm các phường Biên Hòa, Trấn Biên, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hồ Nai, Long Hưng, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Long Khánh, Hàng Gòn, Tân Triều, Long Thành, Xuân Lộc, Trị An, Trảng Bom, Nhơn Trạch, Dầu Giây và các xã Đại Phước, Phước An, Phước Thái, Long Phước, Bình An, An Phước, An Viễn, Bình Minh, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Gia Kiệm, Thống Nhất, Xuân Đường, Xuân Đông, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc, Tân An thuộc Vùng I theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 2:** gồm các phường Tân Phú, Minh Hưng, Chơn Thành, Đồng Xoài, Bình Phước và các xã Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Sông Ray, La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Phú Lâm, Nha Bích, Tân Quan, Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Đak Lua, Thanh Sơn thuộc Vùng II theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 4:** gồm các xã Thiện Hưng, Hưng Phước, Phú Nghĩa, Đa Kia, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đak Nhau, Bom Bo, Bù Gia Mập, Đăk Ô thuộc Vùng IV theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 3:** gồm các phường, xã còn lại thuộc Vùng III theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
A		MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG																
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ																
1	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																
1.1	M101.0101	0,40 m³	280	17	5,8	5	43 lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	968.179	375.046	350.700	321.300	310.700	2.098.209	2.073.863	2.044.463	2.033.863
1.2	M101.0102	0,50 m³	280	17	5,8	5	51 lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	1.148.306	375.046	350.700	321.300	310.700	2.410.925	2.386.579	2.357.179	2.346.579
1.3	M101.0103	0,65 m³	280	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	1.328.432	375.046	350.700	321.300	310.700	2.706.099	2.681.753	2.652.353	2.641.753
1.4	M101.0104	0,80 m³	280	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	1.463.527	375.046	350.700	321.300	310.700	2.941.487	2.917.141	2.887.741	2.877.141
1.5	M101.0105	1,25 m³	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.868.811	375.046	350.700	321.300	310.700	3.981.032	3.956.686	3.927.286	3.916.686
1.6	M101.0106	1,60 m³	280	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	2.544.285	375.046	350.700	321.300	310.700	4.915.066	4.890.720	4.861.320	4.850.720
1.7	M101.0107	2,30 m³	280	16	5,5	5	138 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	3.107.180	375.046	350.700	321.300	310.700	6.379.754	6.355.408	6.326.008	6.315.408
1.8	M101.0108	3,60 m³	300	14	4	5	199 lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	4.480.644	375.046	350.700	321.300	310.700	9.538.570	9.514.224	9.484.824	9.474.224
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.868.811	375.046	350.700	321.300	310.700	4.247.964	4.223.618	4.194.218	4.183.618
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	2.544.285	375.046	350.700	321.300	310.700	5.019.699	4.995.353	4.965.953	4.955.353
2	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:																
2.1	M101.0201	0,80 m³	260	17	5,4	5	57 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	1.283.401	375.046	350.700	321.300	310.700	2.817.563	2.793.217	2.763.817	2.753.217
2.2	M101.0202	1,25 m³	260	17	4,7	5	73 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.643.653	375.046	350.700	321.300	310.700	4.023.212	3.998.866	3.969.466	3.958.866
3	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:																
3.1	M101.0301	0,40 m³	260	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	1.328.432	375.046	350.700	321.300	310.700	2.788.332	2.763.986	2.734.586	2.723.986
3.2	M101.0302	0,65 m³	260	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	1.463.527	375.046	350.700	321.300	310.700	3.031.843	3.007.497	2.978.097	2.967.497
3.3	M101.0303	1,20 m³	260	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	2.544.285	375.046	350.700	321.300	310.700	5.034.080	5.009.734	4.980.334	4.969.734
3.4	M101.0304	1,60 m³	260	16	5,5	5	128 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	2.882.022	375.046	350.700	321.300	310.700	5.945.083	5.920.737	5.891.337	5.880.737
3.5	M101.0305	2,30 m³	260	16	5,5	5	164 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	3.692.591	375.046	350.700	321.300	310.700	7.642.398	7.618.052	7.588.652	7.578.052
3.6	M101.0306	2,50 m³	260	16	5,5	5	174 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	3.917.749	375.046	350.700	321.300	310.700	7.896.838	7.872.492	7.843.092	7.832.492

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
3.7	M101.0307	3,50 m³	260	16	5,5	5	225 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.916.136	5.066.055	375.046	350.700	321.300	310.700	9.191.554	9.167.208	9.137.808	9.127.208
4	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:																
4.1	M101.0401	0,65 m³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	690.656	652.958	375.046	350.700	321.300	310.700	1.624.928	1.600.582	1.571.182	1.560.582
4.2	M101.0402	0,9 m³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	911.473	878.116	375.046	350.700	321.300	310.700	2.040.935	2.016.589	1.987.189	1.976.589
4.3	M101.0403	1,25 m³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.061.665	1.058.243	375.046	350.700	321.300	310.700	2.350.871	2.326.525	2.297.125	2.286.525
4.4	M101.0404	1,6m³ ÷ 1,65 m³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.362.509	1.688.685	375.046	350.700	321.300	310.700	3.241.328	3.216.982	3.187.582	3.176.982
4.5	M101.0405	2,30 m³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.769.175	2.139.001	375.046	350.700	321.300	310.700	3.904.113	3.879.767	3.850.367	3.839.767
4.6	M101.0406	3,20 m³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.282.220	3.017.117	375.046	350.700	321.300	310.700	5.900.717	5.876.371	5.846.971	5.836.371
5	M101.0500	Máy ủi - công suất:																
5.1	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	496.093	855.600	375.046	350.700	321.300	310.700	1.712.565	1.688.219	1.658.819	1.648.219
5.2	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	792.756	990.695	375.046	350.700	321.300	310.700	2.028.259	2.003.913	1.974.513	1.963.913
5.3	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1 nhân công vận hành	851.855	1.035.727	375.046	350.700	321.300	310.700	2.122.680	2.098.334	2.068.934	2.058.334
5.4	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.366.980	1.328.432	375.046	350.700	321.300	310.700	2.845.883	2.821.537	2.792.137	2.781.537
5.5	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.753.811	1.711.201	375.046	350.700	321.300	310.700	3.533.141	3.508.795	3.479.395	3.468.795
5.6	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.203.242	2.116.485	375.046	350.700	321.300	310.700	4.214.781	4.190.435	4.161.035	4.150.435
5.7	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.710.784	2.814.475	375.046	350.700	321.300	310.700	5.826.828	5.802.482	5.773.082	5.762.482
6	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:																
6.1	M101.0601	9 m³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.727.900	2.972.086	375.046	350.700	321.300	310.700	4.692.426	4.668.080	4.638.680	4.628.080
6.2	M101.0602	16 m³	280	14	4	5	154 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.631.577	3.467.433	375.046	350.700	321.300	310.700	5.872.553	5.848.207	5.818.807	5.808.207
6.3	M101.0603	25 m³	280	13	4	5	182 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.289.328	4.097.876	375.046	350.700	321.300	310.700	6.904.675	6.880.329	6.850.929	6.840.329
7	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:																
7.1	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.022.799	878.116	375.046	350.700	321.300	310.700	2.235.938	2.211.592	2.182.192	2.171.592
7.2	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.370.764	990.695	375.046	350.700	321.300	310.700	2.598.237	2.573.891	2.544.491	2.533.891
7.3	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.713.454	1.215.853	375.046	350.700	321.300	310.700	3.009.639	2.985.293	2.955.893	2.945.293
8	M101.0800	Máy đầm dất cầm tay - trọng lượng:																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
8.1	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	26.484	64.872	375.046	350.700	321.300	310.700	478.849	454.503	425.103	414.503
8.2	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	33.134	75.684	375.046	350.700	321.300	310.700	496.124	471.778	442.378	431.778
8.3	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	35.771	86.496	375.046	350.700	321.300	310.700	510.548	486.202	456.802	446.202
8.4	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	37.663	108.120	375.046	350.700	321.300	310.700	534.764	510.418	481.018	470.418
9	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:																
9.1	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1 nhân công vận hành	611.661	765.537	375.046	350.700	321.300	310.700	1.657.097	1.632.751	1.603.351	1.592.751
9.2	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	695.012	855.600	375.046	350.700	321.300	310.700	1.817.545	1.793.199	1.763.799	1.753.199
9.3	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1 nhân công vận hành	765.981	945.664	375.046	350.700	321.300	310.700	1.942.006	1.917.660	1.888.260	1.877.660
9.4	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1 nhân công vận hành	873.524	1.238.369	375.046	350.700	321.300	310.700	2.315.469	2.291.123	2.261.723	2.251.123
10	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:																
10.1	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	778.593	427.800	375.046	350.700	321.300	310.700	1.443.022	1.418.676	1.389.276	1.378.676
10.2	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.008.000	607.927	375.046	350.700	321.300	310.700	1.811.773	1.787.427	1.758.027	1.747.427
10.3	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.268.266	878.116	375.046	350.700	321.300	310.700	2.281.867	2.257.521	2.228.121	2.217.521
10.4	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.484.153	1.193.337	375.046	350.700	321.300	310.700	2.772.196	2.747.850	2.718.450	2.707.850
10.5	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.535.452	1.373.464	375.046	350.700	321.300	310.700	2.993.932	2.969.586	2.940.186	2.929.586
10.6	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.668.970	1.508.559	375.046	350.700	321.300	310.700	3.200.237	3.175.891	3.146.491	3.135.891
11	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:																
11.1	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1 nhân công vận hành	310.973	450.316	375.046	350.700	321.300	310.700	1.071.837	1.047.491	1.018.091	1.007.491
11.2	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	365.850	540.379	375.046	350.700	321.300	310.700	1.205.395	1.181.049	1.151.649	1.141.049
11.3	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành	476.144	585.411	375.046	350.700	321.300	310.700	1.337.845	1.313.499	1.284.099	1.273.499
11.4	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1 nhân công vận hành	516.960	720.506	375.046	350.700	321.300	310.700	1.505.291	1.480.945	1.451.545	1.440.945
11.5	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	534.828	833.085	375.046	350.700	321.300	310.700	1.632.032	1.607.686	1.578.286	1.567.686
11.6	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	601.429	1.058.243	375.046	350.700	321.300	310.700	1.909.977	1.885.631	1.856.231	1.845.631
12	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:																
12.1	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.073.429	652.958	375.046	350.700	321.300	310.700	1.906.626	1.882.280	1.852.880	1.842.280

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
12.2	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.610.452	1.373.464	375.046	350.700	321.300	310.700	3.066.695	3.042.349	3.012.949	3.002.349
12.3	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.768.970	1.508.559	375.046	350.700	321.300	310.700	3.331.540	3.307.194	3.277.794	3.267.194
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN																
1	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:																
1.1	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	562.895	726.881	679.700	622.700	602.200	1.759.938	1.712.757	1.655.757	1.635.257
1.2	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	585.411	726.881	679.700	622.700	602.200	1.817.009	1.769.828	1.712.828	1.692.328
1.3	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	675.474	726.881	679.700	622.700	602.200	1.950.509	1.903.328	1.846.328	1.825.828
1.4	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	743.021	726.881	679.700	622.700	602.200	2.145.564	2.098.383	2.041.383	2.020.883
1.5	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	833.085	726.881	679.700	622.700	602.200	2.495.281	2.448.100	2.391.100	2.370.600
1.6	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	968.179	726.881	679.700	622.700	602.200	2.790.996	2.743.815	2.686.815	2.666.315
1.7	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	990.695	726.881	679.700	622.700	602.200	3.013.193	2.966.012	2.909.012	2.888.512
1.8	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	1.125.790	726.881	679.700	622.700	602.200	3.324.896	3.277.715	3.220.715	3.200.215
1.9	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	1.215.853	726.881	679.700	622.700	602.200	3.606.857	3.559.676	3.502.676	3.482.176
1.10	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	1.441.011	726.881	679.700	622.700	602.200	4.469.272	4.422.091	4.365.091	4.344.591
1.11	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.576.106	726.881	679.700	622.700	602.200	5.532.025	5.484.844	5.427.844	5.407.344
2	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:																
2.1	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	2 nhân công vận hành	629.428	562.895	750.091	701.400	642.600	621.400	1.774.567	1.725.876	1.667.076	1.645.876
2.2	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.032.544	743.021	750.091	701.400	642.600	621.400	2.250.311	2.201.620	2.142.820	2.121.620
2.3	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.266.087	810.569	750.091	701.400	642.600	621.400	2.489.124	2.440.433	2.381.633	2.360.433
2.4	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.624.354	1.125.790	750.091	701.400	642.600	621.400	3.647.320	3.598.629	3.539.829	3.518.629
2.5	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.109.212	1.373.464	750.091	701.400	642.600	621.400	4.222.273	4.173.582	4.114.782	4.093.582
2.6	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.508.559	750.091	701.400	642.600	621.400	5.224.823	5.176.132	5.117.332	5.096.132
2.7	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.553.590	750.091	701.400	642.600	621.400	5.997.322	5.948.631	5.889.831	5.868.631
2.8	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.666.169	750.091	701.400	642.600	621.400	6.865.869	6.817.178	6.758.378	6.737.178

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.9	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.936.333	1.756.232	750.091	701.400	642.600	621.400	8.054.296	8.005.605	7.946.805	7.925.605
2.10	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	2 nhân công vận hành	10.669.966	1.823.780	750.091	701.400	642.600	621.400	9.198.142	9.149.451	9.090.651	9.069.451
3	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:																
3.1	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	2 nhân công vận hành	808.517	720.506	750.091	701.400	642.600	621.400	2.068.900	2.020.209	1.961.409	1.940.209
3.2	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.085.398	810.569	750.091	701.400	642.600	621.400	2.324.780	2.276.089	2.217.289	2.196.089
3.3	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.411.235	1.013.211	750.091	701.400	642.600	621.400	2.756.811	2.708.120	2.649.320	2.628.120
3.4	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.896.437	1.058.243	750.091	701.400	642.600	621.400	3.082.740	3.034.049	2.975.249	2.954.049
3.5	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.263.892	1.103.274	750.091	701.400	642.600	621.400	3.374.700	3.326.009	3.267.209	3.246.009
3.6	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.973.986	1.148.306	750.091	701.400	642.600	621.400	3.837.436	3.788.745	3.729.945	3.708.745
3.7	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.215.853	750.091	701.400	642.600	621.400	4.455.867	4.407.176	4.348.376	4.327.176
3.8	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.238.369	750.091	701.400	642.600	621.400	4.668.376	4.619.685	4.560.885	4.539.685
3.9	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.260.885	750.091	701.400	642.600	621.400	4.877.425	4.828.734	4.769.934	4.748.734
3.10	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.305.916	750.091	701.400	642.600	621.400	5.373.411	5.324.720	5.265.920	5.244.720
3.11	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.328.432	750.091	701.400	642.600	621.400	6.309.153	6.260.462	6.201.662	6.180.462
3.12	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.157.167	1.418.495	750.091	701.400	642.600	621.400	7.030.258	6.981.567	6.922.767	6.901.567
3.13	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.463.578	1.621.138	750.091	701.400	642.600	621.400	9.203.521	9.154.830	9.096.030	9.074.830
3.14	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.790.430	1.868.811	750.091	701.400	642.600	621.400	10.241.998	10.193.307	10.134.507	10.113.307
3.15	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	2 nhân công vận hành	26.563.873	3.174.728	750.091	701.400	642.600	621.400	23.714.904	23.666.213	23.607.413	23.586.213
3.16	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	2 nhân công vận hành	36.309.348	3.489.949	750.091	701.400	642.600	621.400	31.290.504	31.241.813	31.183.013	31.161.813
4	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:																
4.1	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	2 nhân công vận hành	871.689	97.199	750.091	701.400	642.600	621.400	1.520.595	1.471.904	1.413.104	1.391.904
4.2	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	138.856	750.091	701.400	642.600	621.400	1.907.311	1.858.620	1.799.820	1.778.620
4.3	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	157.370	750.091	701.400	642.600	621.400	2.148.263	2.099.572	2.040.772	2.019.572
4.4	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	208.284	750.091	701.400	642.600	621.400	2.321.456	2.272.765	2.213.965	2.192.765

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
4.5	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	261.512	750.091	701.400	642.600	621.400	2.560.392	2.511.701	2.452.901	2.431.701
4.6	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	277.712	750.091	701.400	642.600	621.400	3.175.515	3.126.824	3.068.024	3.046.824
4.7	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	296.226	750.091	701.400	642.600	621.400	3.737.811	3.689.120	3.630.320	3.609.120
4.8	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	312.426	750.091	701.400	642.600	621.400	4.138.924	4.090.233	4.031.433	4.010.233
4.9	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	330.940	750.091	701.400	642.600	621.400	4.939.905	4.891.214	4.832.414	4.811.214
4.10	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	458.225	750.091	701.400	642.600	621.400	6.031.966	5.983.275	5.924.475	5.903.275
5	M102.0500	Cần cầu nổi:																
5.1	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.823.780	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	7.289.997	7.145.497	6.884.397	6.756.797
5.2	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	4.205.700	2.656.864	3.276.400	3.076.200	2.724.800	2.556.800	10.484.047	10.283.847	9.932.447	9.764.447
6	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:																
6.1	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	2 nhân công vận hành	471.300	187.456	750.091	701.400	642.600	621.400	1.387.095	1.338.404	1.279.604	1.258.404
6.2	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	655.320	208.284	750.091	701.400	642.600	621.400	1.583.449	1.534.758	1.475.958	1.454.758
6.3	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	730.500	208.284	750.091	701.400	642.600	621.400	1.655.160	1.606.469	1.547.669	1.526.469
6.4	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	2 nhân công vận hành	891.135	284.655	750.091	701.400	642.600	621.400	1.871.042	1.822.351	1.763.551	1.742.351
6.5	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	966.900	333.255	750.091	701.400	642.600	621.400	1.990.744	1.942.053	1.883.253	1.862.053
6.6	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	416.568	750.091	701.400	642.600	621.400	2.387.412	2.338.721	2.279.921	2.258.721
7	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	539.225	2.250.274	2.104.200	1.927.800	1.864.200	5.598.621	5.452.547	5.276.147	5.212.547
8	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	536.910	1.500.183	1.402.800	1.285.200	1.242.800	5.113.825	5.016.442	4.898.842	4.856.442
9	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	11.818	37.028	375.046	350.700	321.300	310.700	426.316	401.970	372.570	361.970
10	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:																
10.1	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	2 nhân công vận hành	378.691	111.085	750.091	701.400	642.600	621.400	1.062.274	1.013.583	954.783	933.583
10.2	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	2 nhân công vận hành	426.157	138.856	750.091	701.400	642.600	621.400	1.115.251	1.066.560	1.007.760	986.560

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
10.3	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	2 nhân công vận hành	482.909	166.627	750.091	701.400	642.600	621.400	1.173.159	1.124.468	1.065.668	1.044.468
10.4	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	2 nhân công vận hành	579.445	194.399	750.091	701.400	642.600	621.400	1.252.195	1.203.504	1.144.704	1.123.504
10.5	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	2 nhân công vận hành	720.350	249.941	750.091	701.400	642.600	621.400	1.382.563	1.333.872	1.275.072	1.253.872
10.6	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	2 nhân công vận hành	994.021	305.483	750.091	701.400	642.600	621.400	1.576.578	1.527.887	1.469.087	1.447.887
10.7	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	333.255	750.091	701.400	642.600	621.400	1.682.471	1.633.780	1.574.980	1.553.780
10.8	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	388.797	750.091	701.400	642.600	621.400	1.917.871	1.869.180	1.810.380	1.789.180
10.9	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	472.111	750.091	701.400	642.600	621.400	2.221.298	2.172.607	2.113.807	2.092.607
11	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:																
11.1	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	187.683	48.600	375.046	350.700	321.300	310.700	582.853	558.507	529.107	518.507
11.2	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1 nhân công vận hành	251.200	74.057	375.046	350.700	321.300	310.700	660.457	636.111	606.711	596.111
11.3	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1 nhân công vận hành	288.920	90.256	375.046	350.700	321.300	310.700	708.393	684.047	654.647	644.047
12	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:																
12.1	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1 nhân công vận hành	590.336	108.771	375.046	350.700	321.300	310.700	971.353	947.007	917.607	907.007
13	M102.1100	Tời điện - sức kéo:																
13.1	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1 nhân công vận hành	4.600	9.257	375.046	350.700	321.300	310.700	388.922	364.576	335.176	324.576
13.2	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	5.900	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	392.542	368.196	338.796	328.196
13.3	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1 nhân công vận hành	16.400	12.728	375.046	350.700	321.300	310.700	403.901	379.555	350.155	339.555
13.4	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.580	375.046	350.700	321.300	310.700	413.128	388.782	359.382	348.782
13.5	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	38.600	25.457	375.046	350.700	321.300	310.700	436.047	411.701	382.301	371.701
13.6	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1 nhân công vận hành	42.500	27.771	375.046	350.700	321.300	310.700	441.952	417.606	388.206	377.606
13.7	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1 nhân công vận hành	51.700	32.400	375.046	350.700	321.300	310.700	455.053	430.707	401.307	390.707
13.8	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	80.800	62.485	375.046	350.700	321.300	310.700	511.934	487.588	458.188	447.588
13.9	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41 kWh	1 nhân công vận hành	127.000	94.885	375.046	350.700	321.300	310.700	586.877	562.531	533.131	522.531
13.10	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44 kWh	1 nhân công vận hành	202.481	101.828	375.046	350.700	321.300	310.700	663.325	638.979	609.579	598.979
14	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
14.1	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	1.850	-	375.046	350.700	321.300	310.700	376.865	352.519	323.119	312.519
14.2	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	7.900	-	375.046	350.700	321.300	310.700	382.814	358.468	329.068	318.468
14.3	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	10.200	-	375.046	350.700	321.300	310.700	384.906	360.560	331.160	320.560
14.4	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	18.360	-	375.046	350.700	321.300	310.700	392.794	368.448	339.048	328.448
15	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:																
15.1	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	2.700	-	375.046	350.700	321.300	310.700	377.917	353.571	324.171	313.571
15.2	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	4.600	-	375.046	350.700	321.300	310.700	379.937	355.591	326.191	315.591
15.3	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	5.800	-	375.046	350.700	321.300	310.700	381.212	356.866	327.466	316.866
15.4	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	9.800	-	375.046	350.700	321.300	310.700	385.465	361.119	331.719	321.119
15.5	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	19.000	-	375.046	350.700	321.300	310.700	395.246	370.900	341.500	330.900
15.6	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	27.400	-	375.046	350.700	321.300	310.700	404.177	379.831	350.431	339.831
15.7	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	44.000	-	375.046	350.700	321.300	310.700	418.814	394.468	365.068	354.468
15.8	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	95.500	-	375.046	350.700	321.300	310.700	470.043	445.697	416.297	405.697
15.9	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1 nhân công vận hành	118.182	13.886	375.046	350.700	321.300	310.700	505.248	480.902	451.502	440.902
16	M102.1400	Kích thông tâm																
16.1	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	84.383	-	375.046	350.700	321.300	310.700	458.985	434.639	405.239	394.639
16.2	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	11.694	-	375.046	350.700	321.300	310.700	387.479	363.133	333.733	323.133
16.3	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	18.000	-	375.046	350.700	321.300	310.700	394.183	369.837	340.437	329.837
16.4	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	55.491	-	375.046	350.700	321.300	310.700	430.245	405.899	376.499	365.899
17	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	2 nhân công vận hành	242.715	67.114	750.091	701.400	642.600	621.400	1.075.249	1.026.558	967.758	946.558
18	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	20.179	-	375.046	350.700	321.300	310.700	396.499	372.153	342.753	332.153
19	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:																
19.1	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	24.077	32.400	375.046	350.700	321.300	310.700	442.294	417.948	388.548	377.948
19.2	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1 nhân công vận hành	30.497	46.285	375.046	350.700	321.300	310.700	462.903	438.557	409.157	398.557
20	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
20.1	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	495.348	726.881	679.700	622.700	602.200	1.600.448	1.553.267	1.496.267	1.475.767
20.2	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	562.895	726.881	679.700	622.700	602.200	1.830.754	1.783.573	1.726.573	1.706.073
20.3	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	652.958	726.881	679.700	622.700	602.200	2.108.151	2.060.970	2.003.970	1.983.470
20.4	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	743.021	726.881	679.700	622.700	602.200	2.388.423	2.341.242	2.284.242	2.263.742
20.5	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1 nhân công vận hành	180.200	202.642	375.046	350.700	321.300	310.700	749.629	725.283	695.883	685.283
21	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:																
21.1	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	562.895	726.881	679.700	622.700	602.200	2.096.687	2.049.506	1.992.506	1.972.006
21.2	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	652.958	726.881	679.700	622.700	602.200	2.466.977	2.419.796	2.362.796	2.342.296
21.3	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	743.021	726.881	679.700	622.700	602.200	2.788.248	2.741.067	2.684.067	2.663.567
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG																
1	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:																
1.1	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.125.927	1.260.885	375.046	350.700	321.300	310.700	2.588.638	2.564.292	2.534.892	2.524.292
1.2	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.233.813	1.328.432	375.046	350.700	321.300	310.700	2.747.474	2.723.128	2.693.728	2.683.128
1.3	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.395.980	375.046	350.700	321.300	310.700	3.636.670	3.612.324	3.582.924	3.572.324
1.4	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.463.527	375.046	350.700	321.300	310.700	4.018.972	3.994.626	3.965.226	3.954.626
1.5	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1 nhân công vận hành	12.825.610	3.287.307	375.046	350.700	321.300	310.700	13.824.182	13.799.836	13.770.436	13.759.836
2	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:																
2.1	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	579.674	572.779	375.046	350.700	321.300	310.700	1.427.171	1.402.825	1.373.425	1.362.825
2.2	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	852.657	707.874	375.046	350.700	321.300	310.700	1.788.002	1.763.656	1.734.256	1.723.656
2.3	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	868.426	375.046	350.700	321.300	310.700	2.081.597	2.057.251	2.027.851	2.017.251
2.4	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	1.138.615	375.046	350.700	321.300	310.700	2.457.828	2.433.482	2.404.082	2.393.482
2.5	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	1.497.181	375.046	350.700	321.300	310.700	3.038.265	3.013.919	2.984.519	2.973.919

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.6	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	1.834.918	375.046	350.700	321.300	310.700	3.600.257	3.575.911	3.546.511	3.535.911
3	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:																
3.1	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.268.601	375.046	350.700	321.300	310.700	4.622.002	4.597.656	4.568.256	4.557.656
3.2	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	1.703.730	375.046	350.700	321.300	310.700	6.560.207	6.535.861	6.506.461	6.495.861
4	M103.0400	Đầu Búa rung - công suất:																
4.1	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	249.941	-	-	-	-	359.532	359.532	359.532	359.532
4.2	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	312.426	-	-	-	-	445.939	445.939	445.939	445.939
4.3	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162 kWh		250.000	374.912	-	-	-	-	597.829	597.829	597.829	597.829
4.4	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	826.194	-	-	-	-	1.064.242	1.064.242	1.064.242	1.064.242
5	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:																
5.1	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	833.085	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	5.642.230	5.497.730	5.236.630	5.109.030
5.2	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	945.664	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	6.094.515	5.950.015	5.688.915	5.561.315
5.3	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.058.243	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	6.304.907	6.160.407	5.899.307	5.771.707
5.4	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.170.822	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	6.469.212	6.324.712	6.063.612	5.936.012
5.5	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.305.916	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	7.282.068	7.137.568	6.876.468	6.748.868
6	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:																
6.1	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	9.816.850	3.647.560	3.276.400	3.076.200	2.724.800	2.556.800	15.309.186	15.108.986	14.757.586	14.589.586
7	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:																
7.1	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1 nhân công vận hành	138.727	87.942	375.046	350.700	321.300	310.700	623.515	599.169	569.769	559.169
7.2	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1 nhân công vận hành	188.256	122.656	375.046	350.700	321.300	310.700	715.541	691.195	661.795	651.195
7.3	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1 nhân công vận hành	213.021	173.570	375.046	350.700	321.300	310.700	795.112	770.766	741.366	730.766
7.4	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1 nhân công vận hành	237.786	194.399	375.046	350.700	321.300	310.700	844.597	820.251	790.851	780.251

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
8	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756 kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	1.749.587	750.091	701.400	642.600	621.400	13.113.556	13.064.865	13.006.065	12.984.865
9	M103.0901	Máy ép thủy lực (KKG-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1 nhân công vận hành	671.738	319.369	375.046	350.700	321.300	310.700	1.284.985	1.260.639	1.231.239	1.220.639
10	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1 nhân công vận hành	132.000	57.857	375.046	350.700	321.300	310.700	548.953	524.607	495.207	484.607
11	M103.1001	Máy cấy bắc thẳm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.099.500	1.080.758	375.046	350.700	321.300	310.700	2.359.306	2.334.960	2.305.560	2.294.960
12	M103.1100	Máy khoan xoay:																
12.1	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm ÷ 125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.170.822	375.046	350.700	321.300	310.700	5.313.877	5.289.531	5.260.131	5.249.531
12.2	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm ÷ 200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.514.371	1.531.074	375.046	350.700	321.300	310.700	6.229.498	6.205.152	6.175.752	6.165.152
12.3	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm ÷ 300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1 nhân công vận hành	11.608.382	2.161.517	375.046	350.700	321.300	310.700	13.653.821	13.629.475	13.600.075	13.589.475
12.4	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm ÷ 400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1 nhân công vận hành	14.865.951	3.084.665	375.046	350.700	321.300	310.700	16.724.713	16.700.367	16.670.967	16.660.367
12.5	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536	489.536
13	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1 nhân công vận hành	4.600.000	1.116.246	375.046	350.700	321.300	310.700	5.595.907	5.571.561	5.542.161	5.531.561
14	M103.1300	Máy khoan cọc đất																
14.1	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1 nhân công vận hành	5.354.545	1.197.052	375.046	350.700	321.300	310.700	6.350.000	6.325.654	6.296.254	6.285.654
14.2	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	1.347.479	375.046	350.700	321.300	310.700	7.173.714	7.149.368	7.119.968	7.109.368
14.3	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 768 kWh	2 nhân công vận hành	26.590.503	2.587.927	750.091	701.400	642.600	621.400	27.064.928	27.016.237	26.957.437	26.936.237
14.4	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1 nhân công vận hành	2.659.423		375.046	350.700	321.300	310.700	2.748.070	2.723.724	2.694.324	2.683.724
15	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946	13.946
16	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:																
16.1	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1 nhân công vận hành	25.796	30.085	375.046	350.700	321.300	310.700	428.691	404.345	374.945	364.345
16.2	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	177.479	41.657	375.046	350.700	321.300	310.700	560.461	536.115	506.715	496.115
17	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:																
17.1	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	353.468	48.600	375.046	350.700	321.300	310.700	709.955	685.609	656.209	645.609
18	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:																
18.1	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1 nhân công vận hành	22.000	85.628	375.046	350.700	321.300	310.700	488.916	464.570	435.170	424.570
18.2	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1 nhân công vận hành	43.182	115.713	375.046	350.700	321.300	310.700	542.979	518.633	489.233	478.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG																
1	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:																
1.1	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	23.050	18.514	375.046	350.700	321.300	310.700	436.168	411.822	382.422	371.822
1.2	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	30.210	25.457	375.046	350.700	321.300	310.700	452.867	428.521	399.121	388.521
2	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:																
2.1	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	12.841	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	409.882	385.536	356.136	345.536
2.2	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	17.828	18.514	375.046	350.700	321.300	310.700	425.860	401.514	372.114	361.514
2.3	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.457	375.046	350.700	321.300	310.700	441.943	417.597	388.197	377.597
3	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:																
3.1	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	75.863	166.627	375.046	350.700	321.300	310.700	670.640	646.294	616.894	606.294
3.2	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1 nhân công vận hành	104.103	222.170	375.046	350.700	321.300	310.700	774.191	749.845	720.445	709.845
4	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:																
4.1	M104.0312	24 m³/h	260	15	5,6	5	85 kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	196.713	750.091	701.400	642.600	621.400	2.147.169	2.098.478	2.039.678	2.018.478
5	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:																
5.1	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92 kWh	2 nhân công vận hành	907.804	212.913	750.091	701.400	642.600	621.400	1.811.452	1.762.761	1.703.961	1.682.761
5.2	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116 kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	268.455	750.091	701.400	642.600	621.400	2.190.199	2.141.508	2.082.708	2.061.508
5.3	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172 kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	398.054	750.091	701.400	642.600	621.400	2.628.412	2.579.721	2.520.921	2.499.721
5.4	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198 kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	458.225	750.091	701.400	642.600	621.400	3.571.389	3.522.698	3.463.898	3.442.698
5.5	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265 kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	613.281	750.091	701.400	642.600	621.400	3.930.541	3.881.850	3.823.050	3.801.850
5.6	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418 kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	967.364	1.125.137	1.052.100	963.900	932.100	5.055.959	4.982.922	4.894.722	4.862.922
5.7	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425 kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	983.564	1.125.137	1.052.100	963.900	932.100	6.050.603	5.977.566	5.889.366	5.857.566
5.8	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446 kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	1.032.164	1.125.137	1.052.100	963.900	932.100	7.077.647	7.004.610	6.916.410	6.884.610
5.9	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553 kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.279.791	1.500.183	1.402.800	1.285.200	1.242.800	7.881.199	7.783.816	7.666.216	7.623.816
6	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:																
6.1	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1 nhân công vận hành	18.917	175.884	375.046	350.700	321.300	310.700	588.276	563.930	534.530	523.930
6.2	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1 nhân công vận hành	23.618	224.484	375.046	350.700	321.300	310.700	646.157	621.811	592.411	581.811
7	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	
7.1	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315 kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	728.995	750.091	701.400	642.600	621.400	3.027.853	2.979.162	2.920.362	2.899.162	
7.2	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357 kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	826.194	750.091	701.400	642.600	621.400	3.532.685	3.483.994	3.425.194	3.403.994	
7.3	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630 kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	1.457.989	750.091	701.400	642.600	621.400	8.815.261	8.766.570	8.707.770	8.686.570	
8	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:																	
8.1	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134 kWh	2 nhân công vận hành	214.626	310.112	750.091	701.400	642.600	621.400	1.306.197	1.257.506	1.198.706	1.177.506	
8.2	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.943.986	750.091	701.400	642.600	621.400	4.793.572	4.744.881	4.686.081	4.664.881	
9	M104.0710	Trạm nghiền đá - năng suất:																	
9.1	M104.0714	250 t/h	260	18	8,6	5	3341 kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	7.731.972	750.091	701.400	642.600	621.400	23.266.342	23.217.651	23.158.851	23.137.651	
10	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:																	
10.1	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	485.996	1.125.137	1.052.100	963.900	932.100	5.797.048	5.724.011	5.635.811	5.604.011	
10.2	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	694.281	1.125.137	1.052.100	963.900	932.100	7.739.570	7.666.533	7.578.333	7.546.533	
10.3	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	749.823	1.500.183	1.402.800	1.285.200	1.242.800	9.156.875	9.059.492	8.941.892	8.899.492	
10.4	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	888.679	1.875.229	1.753.500	1.606.500	1.553.500	10.462.206	10.340.477	10.193.477	10.140.477	
10.5	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.652.388	1.875.229	1.753.500	1.606.500	1.553.500	12.038.070	11.916.341	11.769.341	11.716.341	
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ																	
1	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:																	
1.1	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	1.283.401	726.881	679.700	622.700	602.200	3.455.132	3.407.951	3.350.951	3.330.451	
2	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:																	
2.1	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.284.890	765.537	750.091	701.400	642.600	621.400	3.228.815	3.180.124	3.121.324	3.100.124	
2.2	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.125.790	750.091	701.400	642.600	621.400	3.903.364	3.854.673	3.795.873	3.774.673	
2.3	M105.0203	130 cv ÷ 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.991.351	1.418.495	750.091	701.400	642.600	621.400	5.724.970	5.676.279	5.617.479	5.596.279	
2.4	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14		5	75,6 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.150.596	1.702.194	750.091	701.400	642.600	621.400	15.709.105	15.660.414	15.601.614	15.580.414	
2.5	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	2 nhân công vận hành	13.200.000	1.778.748	750.091	701.400	642.600	621.400	18.222.172	18.173.481	18.114.681	18.093.481	
2.6	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h ÷ 60 m³/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.043.419	675.474	750.091	701.400	642.600	621.400	3.900.372	3.851.681	3.792.881	3.771.681	
2.7	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	2 nhân công vận hành	6.500.000	1.283.401	750.091	701.400	642.600	621.400	10.772.381	10.723.690	10.664.890	10.643.690	
3	M105.0500	Máy cào bóc																	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
3.1	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.071.454	750.091	701.400	642.600	621.400	6.405.200	6.356.509	6.297.709	6.276.509
3.2	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	2 nhân công vận hành	24.432.515	7.655.372	750.091	701.400	642.600	621.400	42.610.984	42.562.293	42.503.493	42.482.293
3.3	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	2 nhân công vận hành	17.000.000	11.775.763	750.091	701.400	642.600	621.400	36.325.854	36.277.163	36.218.363	36.197.163
4	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1 nhân công vận hành	57.211	-	375.046	350.700	321.300	310.700	450.851	426.505	397.105	386.505
5	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1 nhân công vận hành	324.920	247.674	375.046	350.700	321.300	310.700	1.010.999	986.653	957.253	946.653
6	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	86.496	375.046	350.700	321.300	310.700	503.908	479.562	450.162	439.562
7	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1 nhân công vận hành	45.516	-	375.046	350.700	321.300	310.700	460.389	436.043	406.643	396.043
8	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.369.287	1.643.653	750.091	701.400	642.600	621.400	10.426.267	10.377.576	10.318.776	10.297.576
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ																
1	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:																
1.1	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1 lái xe	106.420	108.120	351.835	329.000	301.400	291.500	580.848	558.013	530.413	520.513
1.2	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1 lái xe	157.562	151.368	351.835	329.000	301.400	291.500	682.193	659.358	631.758	621.858
1.3	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1 lái xe	183.212	259.488	351.835	329.000	301.400	291.500	819.452	796.617	769.017	759.117
1.4	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1 lái xe	218.983	281.112	351.835	329.000	301.400	291.500	873.828	850.993	823.393	813.493
1.5	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1 lái xe	317.869	562.895	351.835	329.000	301.400	291.500	1.264.386	1.241.551	1.213.951	1.204.051
1.6	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1 lái xe	427.131	697.990	351.835	329.000	301.400	291.500	1.519.669	1.496.834	1.469.234	1.459.334
1.7	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1 lái xe	560.241	855.600	351.835	329.000	301.400	291.500	1.803.531	1.780.696	1.753.096	1.743.196
1.8	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1 lái xe	606.044	923.148	351.835	329.000	301.400	291.500	1.895.013	1.872.178	1.844.578	1.834.678
1.9	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1 lái xe	739.497	1.035.727	351.835	329.000	301.400	291.500	2.144.124	2.121.289	2.093.689	2.083.789
1.10	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.248.374	1.260.885	351.835	329.000	301.400	291.500	2.722.386	2.699.551	2.671.951	2.662.051
1.11	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1 lái xe	1.976.364	1.395.980	351.835	329.000	301.400	291.500	3.504.583	3.481.748	3.454.148	3.444.248
2	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:																
2.1	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1 lái xe	248.104	410.856	351.835	329.000	301.400	291.500	1.037.514	1.014.679	987.079	977.179
2.2	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1 lái xe	437.559	923.148	351.835	329.000	301.400	291.500	1.759.664	1.736.829	1.709.229	1.699.329
2.3	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1 lái xe	616.643	1.035.727	351.835	329.000	301.400	291.500	2.065.869	2.043.034	2.015.434	2.005.534
2.4	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1 lái xe	704.070	1.283.401	351.835	329.000	301.400	291.500	2.354.393	2.331.558	2.303.958	2.294.058
2.5	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1 lái xe	812.415	1.463.527	351.835	329.000	301.400	291.500	2.645.186	2.622.351	2.594.751	2.584.851
2.6	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1 lái xe	1.035.410	1.643.653	351.835	329.000	301.400	291.500	2.934.260	2.911.425	2.883.825	2.873.925
2.7	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1 lái xe	1.540.447	1.711.201	351.835	329.000	301.400	291.500	3.459.708	3.436.873	3.409.273	3.399.373
2.8	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1 lái xe	1.802.194	1.733.717	351.835	329.000	301.400	291.500	3.611.410	3.588.575	3.560.975	3.551.075
2.9	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1 lái xe	2.341.396	1.823.780	351.835	329.000	301.400	291.500	3.862.797	3.839.962	3.812.362	3.802.462
2.10	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1 lái xe	2.505.849	1.936.359	351.835	329.000	301.400	291.500	4.079.139	4.056.304	4.028.704	4.018.804
3	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:																
3.1	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1 lái xe	448.050	675.474	351.835	329.000	301.400	291.500	1.533.606	1.510.771	1.483.171	1.473.271
3.2	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1 lái xe	618.750	900.632	351.835	329.000	301.400	291.500	1.951.655	1.928.820	1.901.220	1.891.320

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
3.3	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1 lái xe	878.300	1.148.306	351.835	329.000	301.400	291.500	2.431.139	2.408.304	2.380.704	2.370.804
3.4	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.079.950	1.260.885	351.835	329.000	301.400	291.500	2.439.297	2.416.462	2.388.862	2.378.962
3.5	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1 lái xe	1.136.368	1.531.074	351.835	329.000	301.400	291.500	2.743.926	2.721.091	2.693.491	2.683.591
4	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:																
4.1	M106.0401	6 m³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	968.179	726.881	679.700	622.700	602.200	2.521.863	2.474.682	2.417.682	2.397.182
4.2	M106.0402	10,7 m³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.441.011	726.881	679.700	622.700	602.200	4.185.579	4.138.398	4.081.398	4.060.898
4.3	M106.0403	14,5 m³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.576.106	726.881	679.700	622.700	602.200	5.053.103	5.005.922	4.948.922	4.928.422
5	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:																
5.1	M106.0501	4 m³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1 lái xe	438.539	450.316	351.835	329.000	301.400	291.500	1.181.656	1.158.821	1.131.221	1.121.321
5.2	M106.0502	5 m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	497.469	517.863	351.835	329.000	301.400	291.500	1.275.327	1.252.492	1.224.892	1.214.992
5.3	M106.0503	6 m³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1 lái xe	571.304	540.379	351.835	329.000	301.400	291.500	1.358.046	1.335.211	1.307.611	1.297.711
5.4	M106.0504	7 m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1 lái xe	688.248	585.411	351.835	329.000	301.400	291.500	1.466.668	1.443.833	1.416.233	1.406.333
5.5	M106.0505	9 m³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1 lái xe	796.249	607.927	351.835	329.000	301.400	291.500	1.572.261	1.549.426	1.521.826	1.511.926
5.6	M106.0506	10 m³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1 lái xe	866.135	675.474	351.835	329.000	301.400	291.500	1.693.567	1.670.732	1.643.132	1.633.232
5.7	M106.0507	16 m³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1 lái xe	1.114.405	788.053	351.835	329.000	301.400	291.500	1.965.373	1.942.538	1.914.938	1.905.038
6	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:																
6.1	M106.0601	2 m³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1 lái xe	435.615	427.800	351.835	329.000	301.400	291.500	1.163.311	1.140.476	1.112.876	1.102.976
6.2	M106.0602	3 m³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1 lái xe	642.388	607.927	351.835	329.000	301.400	291.500	1.525.558	1.502.723	1.475.123	1.465.223
7	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:																
7.1	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1 lái xe	359.717	389.232	351.835	329.000	301.400	291.500	1.099.345	1.076.510	1.048.910	1.039.010
8	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:																
8.1	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429	143.429
8.2	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430	166.430
8.3	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019	218.019
8.4	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501	257.501
8.5	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308	289.308
8.6	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768	465.768
8.7	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710	521.710
9	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng																
9.1	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1 lái xe	1.340.000	2.093.969	351.835	329.000	301.400	291.500	3.607.137	3.584.302	3.556.702	3.546.802
9.2	M106.0902	Xe bồn 13÷14m³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	788.053	726.881	679.700	622.700	602.200	5.875.169	5.827.988	5.770.988	5.750.488
9.3	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	931.000	517.863	351.835	329.000	301.400	291.500	1.966.209	1.943.374	1.915.774	1.905.874
10	M106.1000	Ô tô phun sơn																
10.1	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng	1 lái xe	4.895.800	468.373	351.835	329.000	301.400	291.500	6.586.372	6.563.537	6.535.937	6.526.037
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐÁT ĐÁ																
1	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:																
1.1	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	13.471	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	404.298	379.952	350.552	339.952

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1.2	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	26.484	-	375.046	350.700	321.300	310.700	409.806	385.460	356.060	345.460
1.3	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1 nhân công vận hành	126.804	-	375.046	350.700	321.300	310.700	521.399	497.053	467.653	457.053
1.4	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	6.134	-	375.046	350.700	321.300	310.700	383.097	358.751	329.351	318.751
2	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:																
2.1	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.101.564	-	750.091	701.400	642.600	621.400	1.794.537	1.745.846	1.687.046	1.665.846
2.2	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.376.725	-	750.091	701.400	642.600	621.400	2.055.430	2.006.739	1.947.939	1.926.739
3	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:																
3.1	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.436.520	1.891.327	750.091	701.400	642.600	621.400	11.309.096	11.260.405	11.201.605	11.180.405
3.2	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	2 nhân công vận hành	16.668.260	3.107.180	750.091	701.400	642.600	621.400	16.490.058	16.441.367	16.382.567	16.361.367
4	M107.0400	Máy khoan náo - độ sâu khoan:																
4.1	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.651.359	855.600	750.091	701.400	642.600	621.400	11.194.089	11.145.398	11.086.598	11.065.398
5	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:																
5.1	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	1.562.131	750.091	701.400	642.600	621.400	38.543.454	38.494.763	38.435.963	38.414.763
6	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:																
6.1	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	37.028	375.046	350.700	321.300	310.700	2.619.100	2.594.754	2.565.354	2.554.754
7	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:																
7.1	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.043.321	630.442	750.091	701.400	642.600	621.400	2.265.269	2.216.578	2.157.778	2.136.578
8	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng																
8.1	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1 nhân công vận hành	5.660.000	7.475.246	375.046	350.700	321.300	310.700	12.199.555	12.175.209	12.145.809	12.135.209
8.2	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1 nhân công vận hành	102.500	459.322	375.046	350.700	321.300	310.700	942.562	918.216	888.816	878.216
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC																
1	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:																
1.1	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1 nhân công vận hành	8.369	45.032	375.046	350.700	321.300	310.700	431.007	406.661	377.261	366.661
1.2	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1 nhân công vận hành	28.433	112.579	375.046	350.700	321.300	310.700	524.755	500.409	471.009	460.409
1.3	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	117.173	540.379	375.046	350.700	321.300	310.700	1.051.208	1.026.862	997.462	986.862
1.4	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1 nhân công vận hành	172.893	810.569	375.046	350.700	321.300	310.700	1.385.967	1.361.621	1.332.221	1.321.621
1.5	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	244.894	1.013.211	375.046	350.700	321.300	310.700	1.654.759	1.630.413	1.601.013	1.590.413

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.1	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	2.252.000	2.701.896	2.531.400	2.375.600	2.088.400	1.966.500	6.863.911	6.708.111	6.420.911	6.299.011
2.2	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	3.500.000	4.548.192	2.531.400	2.375.600	2.088.400	1.966.500	9.613.851	9.458.051	9.170.851	9.048.951
2.3	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	5.750.000	12.158.532	3.307.400	3.107.200	2.734.600	2.569.100	19.458.988	19.258.788	18.886.188	18.720.688
2.4	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	8.000.000	20.962.210	3.307.400	3.107.200	2.734.600	2.569.100	29.825.166	29.624.966	29.252.366	29.086.866
3	M109.0200	Phao thép - trọng tải:																
3.1	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189	115.189
3.2	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603	200.603
3.3	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600	210.600
4	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457	342.457
5	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:																
5.1	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng	258.000	990.695	474.200	440.700	393.100	374.500	1.701.582	1.668.082	1.620.482	1.601.882
5.2	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	2.949.570	862.200	806.500	716.200	675.800	4.625.496	4.569.796	4.479.496	4.439.096
6	M109.0500	Ca nô - công suất:																
6.1	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng	94.701	67.547	474.200	440.700	393.100	374.500	624.792	591.292	543.692	525.092
6.2	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng	103.988	112.579	474.200	440.700	393.100	374.500	677.968	644.468	596.868	578.268
6.3	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng	112.816	135.095	474.200	440.700	393.100	374.500	705.623	672.123	624.523	605.923
6.4	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	225.158	862.200	806.500	716.200	675.800	1.211.096	1.155.396	1.065.096	1.024.696
6.5	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	315.221	862.200	806.500	716.200	675.800	1.340.950	1.285.250	1.194.950	1.154.550
6.6	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	427.800	862.200	806.500	716.200	675.800	1.509.283	1.453.583	1.363.283	1.322.883
6.7	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 máy I + 1 thủy thủ	364.360	517.863	1.281.200	1.203.300	1.049.100	989.400	2.086.347	2.008.447	1.854.247	1.794.547
7	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:																
7.1	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thủy thủ	258.000	1.531.074	2.414.200	2.269.700	2.008.600	1.881.000	4.141.255	3.996.755	3.735.655	3.608.055

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
7.2	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	612.500	2.139.001	2.919.400	2.741.400	2.411.500	2.267.800	5.518.954	5.340.954	5.011.054	4.867.354
7.3	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	787.238	3.332.338	2.919.400	2.741.400	2.411.500	2.267.800	6.843.680	6.665.680	6.335.780	6.192.080
7.4	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	887.000	4.548.192	2.919.400	2.741.400	2.411.500	2.267.800	8.134.548	7.956.548	7.626.648	7.482.948
7.5	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thủy thủ	1.318.800	7.092.477	4.083.400	3.838.800	3.380.800	3.171.700	12.126.935	11.882.335	11.424.335	11.215.235
8	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-				-			
8.1	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	11.237.300	11.708.216	6.566.400	6.188.600	5.368.400	5.041.000	25.016.996	24.639.196	23.818.996	23.491.596
10	M109.1000	Tàu hút - công suất:																
10.1	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	7.685.500	12.901.553	4.952.400	4.663.400	4.056.400	3.811.200	22.677.267	22.388.267	21.781.267	21.536.067
10.2	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thủy thủ	20.115.500	22.695.926	6.147.400	5.791.800	5.035.500	4.727.400	39.976.215	39.620.615	38.864.315	38.556.215

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
10.3	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thủy thủ	101.976.100	72.298.234	7.761.400	7.317.000	6.347.500	5.957.200	131.750.967	131.306.567	130.337.067	129.946.767
11	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:																
11.1	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	11.388.400	32.557.847	5.371.400	5.060.200	4.389.300	4.124.800	45.312.072	45.000.872	44.329.972	44.065.472
11.2	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	65.840.000	117.802.666	5.371.400	5.060.200	4.389.300	4.124.800	164.721.376	164.410.176	163.739.276	163.474.776
12	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:																
12.1	M109.1201	17 m³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	38.478.500	59.959.575	6.566.400	6.188.600	5.368.400	5.041.000	92.532.134	92.154.334	91.334.134	91.006.734
13	M109.1300	Máy xát cạp - dung tích gầu:																
13.1	M109.1301	1,25 m³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.699.696	1.576.106	375.046	350.700	321.300	310.700	3.324.506	3.300.160	3.270.760	3.260.160
14	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		2 thợ lặn	77.160	-	1.300.000	1.181.000	1.117.400	1.060.800	1.472.475	1.353.475	1.289.875	1.233.275
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM																
1	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:																
1.1	M110.0101	0,9 m³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.170.822	375.046	350.700	321.300	310.700	3.970.552	3.946.206	3.916.806	3.906.206

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1.2	M110.0102	1,65 m³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.463.527	375.046	350.700	321.300	310.700	4.626.986	4.602.640	4.573.240	4.562.640
2	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:																
2.1	M110.0201	3 m³/ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1 nhân công vận hành	975.792	573.939	375.046	350.700	321.300	310.700	1.692.606	1.668.260	1.638.860	1.628.260
3	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:																
3.1	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1 nhân công vận hành	29.121	99.514	375.046	350.700	321.300	310.700	498.148	473.802	444.402	433.802
3.2	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1 nhân công vận hành	30.956	-	375.046	350.700	321.300	310.700	398.676	374.330	344.930	334.330
3.3	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.107.721	833.085	375.046	350.700	321.300	310.700	3.248.868	3.224.522	3.195.122	3.184.522
3.4	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1 nhân công vận hành	247.875	62.485	375.046	350.700	321.300	310.700	626.742	602.396	572.996	562.396
4	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:																
4.1	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	781.918	1.013.211	375.046	350.700	321.300	310.700	1.964.560	1.940.214	1.910.814	1.900.214
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM																
1	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:																
1.1	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.091.245	1.193.337	750.091	701.400	642.600	621.400	3.434.796	3.386.105	3.327.305	3.306.105
1.2	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	713.592	750.091	701.400	642.600	621.400	2.253.053	2.204.362	2.145.562	2.124.362
2	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:																
2.1	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	465.168	750.091	701.400	642.600	621.400	6.468.196	6.419.505	6.360.705	6.339.505
2.2	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	4.629	750.091	701.400	642.600	621.400	3.446.887	3.398.196	3.339.396	3.318.196
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC																
1	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:																
1.1	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	6.943	-	-	-	-	11.777	11.777	11.777	11.777
1.2	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	11.571	-	-	-	-	17.049	17.049	17.049	17.049
1.3	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	18.514	-	-	-	-	24.959	24.959	24.959	24.959
1.4	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	23.143	-	-	-	-	38.960	38.960	38.960	38.960
1.5	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	78.685	-	-	-	-	103.049	103.049	103.049	103.049
1.6	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	111.085	-	-	-	-	150.089	150.089	150.089	150.089
2	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:																
2.1	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	60.793	-	-	-	-	87.050	87.050	87.050	87.050
2.2	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	67.547	-	-	-	-	98.916	98.916	98.916	98.916
2.3	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	112.579	-	-	-	-	167.183	167.183	167.183	167.183
2.4	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	225.158	-	-	-	-	338.788	338.788	338.788	338.788
2.5	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	247.674	-	-	-	-	367.100	367.100	367.100	367.100
2.6	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	337.737	-	-	-	-	482.238	482.238	482.238	482.238

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
2.7	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	450.316	-	-	-	-	639.604	639.604	639.604	639.604
2.8	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	810.569	-	-	-	-	1.177.813	1.177.813	1.177.813	1.177.813
2.9	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.193.337	-	-	-	-	1.607.536	1.607.536	1.607.536	1.607.536
3	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:																
3.1	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	34.598	-	-	-	-	54.844	54.844	54.844	54.844
3.2	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	64.872	-	-	-	-	99.479	99.479	99.479	99.479
3.3	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	86.496	-	-	-	-	131.696	131.696	131.696	131.696
4	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	50.914	-	-	-	-	233.781	233.781	233.781	233.781
5	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1 nhân công vận hành	120.039	416.568	375.046	350.700	321.300	310.700	926.991	902.645	873.245	862.645
6	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.158.316	2.499.254	375.046	350.700	321.300	310.700	4.090.532	4.066.186	4.036.786	4.026.186
7	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:																
7.1	M112.0601	6 m³/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1 nhân công vận hành	103.415	43.971	375.046	350.700	321.300	310.700	610.679	586.333	556.933	546.333
7.2	M112.0602	9 m³/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1 nhân công vận hành	129.899	78.685	375.046	350.700	321.300	310.700	694.477	670.131	640.731	630.131
7.3	M112.0603	32 ÷ 50 m³/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	170.830	166.627	375.046	350.700	321.300	310.700	852.584	828.238	798.838	788.238
7.4	M112.0605	15 m³/h	150	18	6,1	5	67 kWh	1 nhân công vận hành	156.815	155.056	375.046	350.700	321.300	310.700	815.505	791.159	761.759	751.159
8	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:																
8.1	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	240.684	1.215.853	375.046	350.700	321.300	310.700	1.826.769	1.802.423	1.773.023	1.762.423
8.2	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1 nhân công vận hành	505.900	2.859.507	375.046	350.700	321.300	310.700	3.722.747	3.698.401	3.669.001	3.658.401
8.3	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1 nhân công vận hành	541.420	3.062.149	375.046	350.700	321.300	310.700	3.954.251	3.929.905	3.900.505	3.889.905
8.4	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1 nhân công vận hành	659.820	3.782.654	375.046	350.700	321.300	310.700	4.781.230	4.756.884	4.727.484	4.716.884
9	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:																
9.1	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.193.337	726.881	679.700	622.700	602.200	4.149.178	4.101.997	4.044.997	4.024.497
9.2	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.350.948	726.881	679.700	622.700	602.200	4.530.952	4.483.771	4.426.771	4.406.271
10	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:																
10.1	M112.0901	40 ÷ 60 m³/h	220	13	6,5	5	182 kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	421.197	750.091	701.400	642.600	621.400	2.484.309	2.435.618	2.376.818	2.355.618
10.2	M112.0902	60 ÷ 90 m³/h	220	13	6,5	5	248 kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	573.939	750.091	701.400	642.600	621.400	3.129.253	3.080.562	3.021.762	3.000.562
11	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:																
11.1	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	124.971	375.046	350.700	321.300	310.700	2.459.930	2.435.584	2.406.184	2.395.584

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
11.2	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	992.821	375.046	350.700	321.300	310.700	8.846.433	8.822.087	8.792.687	8.782.087
12	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:																
12.1	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	6.420	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	402.795	378.449	349.049	338.449
13	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:																
13.1	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	11.571	-	-	-	-	24.284	24.284	24.284	24.284
14	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:																
14.1	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1 nhân công vận hành	7.395	16.200	375.046	350.700	321.300	310.700	407.416	383.070	353.670	343.070
14.2	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	24.535	37.028	375.046	350.700	321.300	310.700	461.962	437.616	408.216	397.616
15	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):																
15.1	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	8.026	-	375.046	350.700	321.300	310.700	391.847	367.501	338.101	327.501
15.2	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	7.452	-	375.046	350.700	321.300	310.700	390.646	366.300	336.900	326.300
15.3	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1 nhân công vận hành	16.510	-	375.046	350.700	321.300	310.700	399.976	375.630	346.230	335.630
15.4	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	407.311	750.091	701.400	642.600	621.400	4.655.179	4.606.488	4.547.688	4.526.488
16	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:																
16.1	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	11.571	-	-	-	-	49.304	49.304	49.304	49.304
16.2	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	20.828	-	-	-	-	71.138	71.138	71.138	71.138
17	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:																
17.1	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.943	-	-	-	-	20.478	20.478	20.478	20.478
18	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:																
18.1	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	2.083	-	-	-	-	15.363	15.363	15.363	15.363
18.2	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.546	-	-	-	-	15.671	15.671	15.671	15.671
18.3	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	3.009	-	-	-	-	17.184	17.184	17.184	17.184
18.4	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.703	-	-	-	-	24.057	24.057	24.057	24.057
18.5	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	5.323	-	-	-	-	35.105	35.105	35.105	35.105
19	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:																
19.1	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1 nhân công vận hành	94.900	62.485	375.046	350.700	321.300	310.700	498.030	473.684	444.284	433.684
20	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:																
20.1	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	23.400	30.085	375.046	350.700	321.300	310.700	426.293	401.947	372.547	361.947
21	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:																
21.1	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.943	-	-	-	-	31.683	31.683	31.683	31.683
22	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:																
22.1	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	6.249	-	-	-	-	27.759	27.759	27.759	27.759
22.2	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.943	-	-	-	-	28.887	28.887	28.887	28.887
23	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:																

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
23.1	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	17.400	25.457	375.046	350.700	321.300	310.700	443.278	418.932	389.532	378.932
23.2	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	172.992	375.046	350.700	321.300	310.700	636.267	611.921	582.521	571.921
23.3	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	735.216	375.046	350.700	321.300	310.700	1.855.054	1.830.708	1.801.308	1.790.708
23.4	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.776.400	1.125.790	375.046	350.700	321.300	310.700	12.446.753	12.422.407	12.393.007	12.382.407
24	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:																
24.1	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	20.828	375.046	350.700	321.300	310.700	422.312	397.966	368.566	357.966
25	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:																
25.1	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	18.800	23.143	375.046	350.700	321.300	310.700	414.482	390.136	360.736	350.136
25.2	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	156.600	62.485	375.046	350.700	321.300	310.700	565.421	541.075	511.675	501.075
26	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:																
26.1	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	41.700	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	422.583	398.237	368.837	358.237
27	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:																
27.1	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	18.200	20.828	375.046	350.700	321.300	310.700	412.633	388.287	358.887	348.287
28	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:																
28.1	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.629	-	-	-	-	13.103	13.103	13.103	13.103
29	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	68.900	30.085	375.046	350.700	321.300	310.700	463.546	439.200	409.800	399.200
30	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:																
30.1	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720	18.720
30.2	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147	21.147
31	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:																
31.1	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	11.571	375.046	350.700	321.300	310.700	414.204	389.858	360.458	349.858
32	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:																
32.1	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	54.800	23.143	375.046	350.700	321.300	310.700	444.888	420.542	391.142	380.542
32.2	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	74.057	375.046	350.700	321.300	310.700	2.850.982	2.826.636	2.797.236	2.786.636
33	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:																
33.1	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	9.257	-	-	-	-	31.069	31.069	31.069	31.069
33.2	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	13.886	-	-	-	-	40.118	40.118	40.118	40.118
34	M112.3300	Máy tiện - công suất:																
34.1	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	23.143	375.046	350.700	321.300	310.700	434.639	410.293	380.893	370.293
34.2	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1 nhân công vận hành	111.400	43.971	375.046	350.700	321.300	310.700	519.277	494.931	465.531	454.931

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
35	M112.3400	Máy bào thép - công suất:																
35.1	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	72.900	37.028	375.046	350.700	321.300	310.700	477.684	453.338	423.938	413.338
36	M112.3500	Máy phay - công suất:																
36.1	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1 nhân công vận hành	89.100	34.714	375.046	350.700	321.300	310.700	489.950	465.604	436.204	425.604
37	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:																
37.1	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1 nhân công vận hành	6.100	4.629	375.046	350.700	321.300	310.700	385.803	361.457	332.057	321.457
38	M112.3700	Máy mài - công suất:																
38.1	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.629	-	-	-	-	8.272	8.272	8.272	8.272
38.2	M112.3702	1,6 kW ÷ 1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.943	-	-	-	-	14.646	14.646	14.646	14.646
38.3	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	9.257	-	-	-	-	20.408	20.408	20.408	20.408
39	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:																
39.1	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.943	-	-	-	-	25.732	25.732	25.732	25.732
40	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:																
40.1	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1 nhân công vận hành	26.000	242.998	375.046	350.700	321.300	310.700	661.594	637.248	607.848	597.248
41	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:																
41.1	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1 nhân công vận hành	4.300	34.714	375.046	350.700	321.300	310.700	416.382	392.036	362.636	352.036
41.2	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1 nhân công vận hành	8.600	67.114	375.046	350.700	321.300	310.700	455.404	431.058	401.658	391.058
41.3	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1 nhân công vận hành	16.000	111.085	375.046	350.700	321.300	310.700	510.771	486.425	457.025	446.425
42	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:																
42.1	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	3.400	-	375.046	350.700	321.300	310.700	381.591	357.245	327.845	317.245
42.2	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	5.200	-	375.046	350.700	321.300	310.700	385.056	360.710	331.310	320.710
43	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn	106.900	-	1.300.000	1.181.000	1.117.400	1.060.800	1.702.657	1.583.657	1.520.057	1.463.457
44	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1 nhân công vận hành	41.528	92.571	375.046	350.700	321.300	310.700	527.210	502.864	473.464	462.864
45	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:																
45.1	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	13.886	-	-	-	-	16.376	16.376	16.376	16.376
45.2	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	50.000	18.514	375.046	350.700	321.300	310.700	469.560	445.214	415.814	405.214
45.3	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1 nhân công vận hành	122.727	27.771	375.046	350.700	321.300	310.700	589.362	565.016	535.616	525.016
45.4	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	170.909	41.657	375.046	350.700	321.300	310.700	676.485	652.139	622.739	612.139
46	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:																
46.1	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	37.028	-	-	-	-	42.811	42.811	42.811	42.811
46.2	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	67.114	-	-	-	-	79.803	79.803	79.803	79.803

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
47	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:																
47.1	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1 nhân công vận hành	630.000	333.255	375.046	350.700	321.300	310.700	1.464.301	1.439.955	1.410.555	1.399.955
48	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:																
48.1	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.117.200	427.800	375.046	350.700	321.300	310.700	1.973.477	1.949.131	1.919.731	1.909.131
48.2	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1 nhân công vận hành	7.036.900	2.184.033	375.046	350.700	321.300	310.700	8.861.694	8.837.348	8.807.948	8.797.348
49	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng																
49.1	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	2 nhân công vận hành	550.300	150.427	750.091	701.400	642.600	621.400	1.607.654	1.558.963	1.500.163	1.478.963
49.2	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50÷60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	91.300	32.400	375.046	350.700	321.300	310.700	493.725	469.379	439.979	429.379
50	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng																
50.1	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.943	-	-	-	-	42.371	42.371	42.371	42.371
50.2	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	86.496	-	-	-	-	131.766	131.766	131.766	131.766
50.3	M112.4803	Máy hiển sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359	74.359
50.4	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754	2.754
50.5	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	1.215
		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM																
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT																
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			102.500	-	-	-	-	-	108.194	108.194	108.194	108.194
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450	450.450
6	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424	19.424
8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m³	150	20	8	5			3.096	-	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076	11.076
14	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096	6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101	99.101

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379	343.379
20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291	540.291
23	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667	-	-	-	-	-	2.295.371	2.295.371	2.295.371	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909	-	-	-	-	-	254.814	254.814	254.814	254.814
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909	-	-	-	-	-	354.303	354.303	354.303	354.303
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909	-	-	-	-	-	70.636	70.636	70.636	70.636
31	M201.0031	Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4			500.545	-	-	-	-	-	411.559	411.559	411.559	411.559
32	M201.0032	Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4			168.818	-	-	-	-	-	138.806	138.806	138.806	138.806
33	M201.0033	Máy bù sóng	180	10	1,5	4			1.533.143	-	-	-	-	-	1.235.032	1.235.032	1.235.032	1.235.032
34	M201.0034	La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4			239.091	-	-	-	-	-	192.601	192.601	192.601	192.601
35	M201.0035	Máy scanner (khô A3)	150	13	3	4			49.173	-	-	-	-	-	61.302	61.302	61.302	61.302
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG																
1	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475	19.475
2	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343	120.343
3	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431	328.431
4	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466
5	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140	82.140
6	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514	294.514
7	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978	1.096.978
8	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189	478.189
9	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521
10	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054	10.054
11	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804	3.804
12	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438	4.438
13	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795	12.795
14	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348	11.348
15	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041	11.041
16	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613	5.613

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
17	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499	3.499
18	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287	9.287
19	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168	2.168
20	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786	2.786
21	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621	6.621
22	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	5.518
23	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích Slit	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455	17.455
24	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847	14.847
25	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833	5.833
26	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241	2.241
27	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618	14.618
28	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602	124.602
29	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293	569.293
30	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203
31	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315	6.315
32	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868	126.868
33	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874	59.874
34	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334	55.334
35	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390	9.390
36	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203
37	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193	201.193
38	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220	61.220
39	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
40	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822	6.822
41	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760	18.760
42	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416	29.416
43	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348	39.348
44	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150	51.150
45	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037	43.037
46	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281	25.281
47	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418	183.418
48	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740	30.740
49	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	5.518
50	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996	66.996

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
51	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126	8.126
52	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
53	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523	83.523
54	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616	71.616
55	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245	14.245
56	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861	101.861
57	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406	145.406
58	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533	10.533
59	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237	76.237
60	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747	14.747
61	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093	47.093
62	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4			31.300	-	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040	25.040
63	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386	33.386
64	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168	83.168
65	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	48.514
66	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725	7.725
67	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741	12.741
68	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254	1.254
69	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844	13.844
70	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828	-	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475	23.475
71	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527	8.527
72	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343	13.343
73	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925	7.925
74	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
75	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153	64.153
76	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980
77	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922	6.922
78	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686	64.686
79	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521
80	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079	1.679.079
81	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871
82	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068	3.068

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
83	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871
84	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710	2.710
85	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169	19.169
86	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155	7.155
87	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845	33.845
88	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980
89	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673	116.673
90	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758	49.758
91	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524	7.524
92	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050	1.050
93	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4			500	-	-	-	-	-	438	438	438	438
94	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000	-	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250	19.250
95	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315	14.315
96	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-	-	-	-	-	162	162	162	162
97	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-	-	-	-	-	972	972	972	972
98	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268	2.268
99	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458	1.458
100	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	1.215
101	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền và đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230
102	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125	5.125
103	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563	2.563
104	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	-	513	513	513	513
105	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	1.948
106	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền và đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750	87.750
107	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền và uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000	78.000
108	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	1.538
109	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	-	-	451	451	451	451
110	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569	16.569
111	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354	94.354
112	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	2.888
113	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	-	-	165	165	165	165
114	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	-	-	289	289	289	289

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
115	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	-	-	990	990	990	990
116	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850
117	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066	218.066
118	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363	5.363
119	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	12.375
120	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188
121	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313
122	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188
123	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063	3.063
124	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188
125	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	2.625
126	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375
127	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375
128	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	12.375
129	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	170.500
130	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	170.500
131	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125	4.125
132	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168	8.168
133	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	2.888
134	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850
135	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713	3.713
136	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	20.625
137	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250	8.250
138	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750	38.750
139	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500	46.500
140	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288	28.288
141	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100	8.100
142	M202.0142	Máy thăm	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	16.119
143	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600	159.600
144	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950	3.950
145	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555	3.555
146	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200	59.200
147	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	4.813
148	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125	13.125
149	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
150	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750
151	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375
152	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313
153	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375
154	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375
155	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600
156	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400	8.400
157	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200	4.200
158	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400	47.400
159	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	-	117	117	117	117
160	M202.0160	Vì kế	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	-	117	117	117	117
161	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4			119.581	-	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078	149.078
162	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979	84.979
163	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630	9.630
164	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627	17.627
165	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521
166	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350	1.350
167	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275	22.275
168	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	1.538
169	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848	234.848
170	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	-	513	513	513	513
171	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230
172	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230
173	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	1.948
174	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782	1.782
175	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	2.625
176	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	-	-	875	875	875	875
177	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877	28.877
178	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750
179	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466
180	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967	2.967
181	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482	3.482
182	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	20.625
183	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876	5.876
184	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621	88.621

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
185	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	48.514
186	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
187	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875	21.875
188	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050	48.050
189	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633	27.633
190	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950	5.950
191	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	4.813
192	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600
193	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850
194	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600
195	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	16.119
196	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500	20.500
197	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	-	-	154	154	154	154
198	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150	6.150
199	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875	7.875
200	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	1.650
201	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238	1.238
202	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575	1.575
203	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313
204	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750
205	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750
206	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080	1.075.080
207	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000	33.000
208	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025	1.025
209	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800	436.800
210	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588	3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP																
1	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287	404.287
2	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763	39.763
3	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533	167.533
4	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170	796.170
5	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669	752.669

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
6	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736	1.287.736
7	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740	403.740
8	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420	760.420
9	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679	16.679
10	M203.0010	Máy đo độ đo A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190	145.190
11	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170	139.170
12	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562	119.562
13	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093	29.093
14	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910	142.910
15	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609	48.609
16	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447	83.447
17	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561	290.561
18	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459	58.459
19	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292	120.292
20	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684	414.684
21	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584	297.584
22	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974	105.974
23	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558	146.558
24	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604	132.604
25	M203.0025	Mé gồm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128	40.128
26	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673	68.673
27	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538	397.538